

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 23-8-2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Quốc Công.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Vĩnh Quý và ông Lê Quang Tuấn.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Ông Hồ Vũ Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quảng Điền (Địa chỉ: **A N, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế**) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2024/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐST- HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1999. Nơi ĐKHTT: **thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Chỗ ở hiện nay: **thôn V, xã H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. (Có mặt).

- Bị đơn: **Anh Trần H**, sinh năm 1998. Nơi cư trú: **thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế**. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2024 của **chị Nguyễn Thị Kim L** và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: **Chị Nguyễn Thị Kim L** và **anh Trần H** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, được gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và anh, chị đã đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế** ngày 13/9/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Do mâu thuẫn không thể khắc phục được nên gần 01 năm nay hai vợ chồng không sống chung với nhau và không còn tình cảm nữa. **Chị L** nhận thấy cuộc

sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng không khắc phục được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị ly hôn anh **Trần Hoàn**.

- Về nuôi con chung: Chị **L** xác nhận vợ chồng chung sống có 02 con chung **Trần Nguyễn Diễm M**, sinh ngày 14/8/2018 và **Trần Anh Q**, sinh ngày 08/12/2020. Khi ly hôn chị có nguyện vọng giao cháu **Q** cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu **M** cho anh **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị **L** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2024, bị đơn anh **Trần H** trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần H** và chị **Nguyễn Thị Kim Liên kết h** trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, được gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và anh, chị đã đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế** ngày 13/9/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống hay cãi vã nhau. Do mâu thuẫn không thể khắc phục được nên chị **L** đưa cháu **Q** về nhà ngoại sinh sống gần 01 năm nay. Hai vợ chồng không sống chung với nhau từ đó đến nay và không còn tình cảm nữa. Nay chị **L** xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý thuận tình ly hôn với chị **L**.

- Về nuôi con chung: Anh **H** xác nhận vợ chồng chung sống 02 con chung **Trần Nguyễn Diễm M**, sinh ngày 14/8/2018 và **Trần Anh Q**, sinh ngày 08/12/2020. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu **Q** cho chị **L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi) và giao cháu **M** cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh **H** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, do anh **H** bận đi làm nên anh có đơn đề nghị vắng mặt tại các buổi hoà giải cũng như xét xử của Toà án.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Điền phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim L được ly hôn với anh Trần Hoàn .

Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Diễm M, sinh ngày 14/8/2018 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi) và giao cháu Trần Anh Q, sinh ngày 08/12/2020 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh H xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc chị L phải chịu 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L có đơn xin ly hôn bị đơn là anh Trần H có nơi cư trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế nên tranh chấp trên được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị L có mặt. Bị đơn anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 13/9/2018, điều kiện và thủ tục kết hôn đúng quy định pháp luật nên hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau nên hiện nay vợ chồng không sống chung với nhau gần 01 năm nay. Chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H nữa nên yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với anh H.

Anh **H** cũng xác nhận, vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể khắc phục được nên anh cũng đồng ý thuận tình ly hôn với chị **L**.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của chị **L** và anh **H** mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị **L** yêu cầu ly hôn anh **H** là có đủ căn cứ chấp nhận.

- Về nuôi con chung: Khi ly hôn, chị **L** có nguyện vọng giao cháu **Trần Anh Q**, sinh ngày 08/12/2020 cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu **Trần Nguyễn Diễm M**, sinh ngày 14/8/2018 cho anh **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi) và anh **H** cũng đồng ý với yêu cầu của chị **L** về nuôi con chung sau ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu **Q** đang sinh sống cùng với chị **L**, do chị **L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu **M** đang sinh sống cùng với anh **H**, do anh **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên sự thoả thuận của các đương sự về nuôi con chung là có cơ sở và cũng phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung là tự nguyện, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị **L** và anh **H** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: **Chị L** phải chịu 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị **Nguyễn Thị Kim L** ly hôn anh **Trần Hoàn**.

- Về nuôi con chung: Giao cháu **Trần Nguyễn Diễm M**, sinh ngày 14/8/2018 cho anh **Trần H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu **Trần Anh Q**, sinh ngày 08/12/2020 cho chị **Nguyễn Thị Kim L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim L và anh Trần H xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000598 ngày 08/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị L đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Quảng Điền;
- Chi cục THADS huyện Quảng Điền;
- UBND xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền;
(ĐKKH số 37 ngày 13/9/2018)
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Trương Quốc Công